

CHƯƠNG 3: CÁC MỐI NGUY TIỀM AN LIÊN QUAN ĐẾN CHỦNG LOẠI VÀ LIÊN QUAN ĐẾN QUÁ TRÌNH

Hướng dẫn này thể hiện quan điểm hiện tại của Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (FDA) về chủ đề này. Nó không tạo ra hay đưa ra bất kỳ quyền lực nào hoặc cho bất kỳ người nào và không hành động để ràng buộc FDA hoặc công chúng. Bạn có thể sử dụng một phương pháp thay thế nếu phương pháp đó thỏa mãn các yêu cầu của các đạo luật và quy định hiện hành. Nếu bạn muốn thảo luận về một phương pháp thay thế, hãy liên hệ với nhân viên FDA chịu trách nhiệm thực hiện hướng dẫn này. Nếu bạn không thể xác định nhân viên FDA phù hợp, hãy gọi số điện thoại được liệt kê trên trang tiêu đề của hướng dẫn này.

GIỚI THIỆU

- Mục đích

Mục đích của chương này là xác định mối nguy an toàn thực phẩm tiềm ẩn có liên quan đến chủng loại (loài) và liên quan đến quá trình. Nó cũng cung cấp thông tin về sự thay thế bất hợp pháp của chủng loại này sang chủng loại khác có thể tác động đến việc xác định các mối nguy liên quan đến chủng loại. Để hỗ trợ xác định các mối nguy liên quan đến chủng loại và liên quan đến quá trình, chương này có ba bảng:

Bảng 3-2, “Mối nguy tiềm ẩn liên quan đến các loài động vật có xương sống”, chứa một danh sách các mối nguy tiềm ẩn có liên quan đến một vài loài động vật có xương sống cụ thể (các loài có xương sống). Những mối nguy liên quan đến chủng loại được nêu ra tham khảo;

Bảng 3-3, “Mối nguy tiềm ẩn liên quan đến động vật không xương sống”, có chứa một danh sách các mối nguy tiềm ẩn có liên quan đến một vài loài động vật không xương sống cụ thể (loài không có xương sống). Những mối nguy liên quan đến chủng loại được nêu ra tham khảo; và

Bảng 3-4, “Mối nguy tiềm ẩn liên quan quá trình”, chứa một danh sách các mối nguy tiềm ẩn có liên quan đến các sản phẩm thủy sản cụ thể, do kết quả của hình thức thành phẩm, loại bao bì đóng gói và phương thức phân phối và lưu trữ. Những mối nguy liên quan đến quá trình được nêu ra tham khảo;

Điều quan trọng cần lưu ý là các bảng này cung cấp danh sách các mối nguy tiềm ẩn. Bạn nên sử dụng các bảng này, cùng với thông tin được cung cấp từ chương 4 đến 21, kết hợp với chuyên môn của riêng bạn hoặc của các chuyên gia bên ngoài, để xác định liệu mối nguy có ảnh hưởng chi tiết như thế nào đến sản phẩm cụ thể của bạn và nó nên được kiểm soát như thế nào.

- Sự thay thế chủng loại

Thay thế bất hợp pháp một loài này cho một loài khác có thể cấu thành gian lận kinh tế và/hoặc ghi nhãn sai vi phạm luật thực phẩm, dược phẩm và mỹ phẩm Liên bang. Hơn nữa, việc thay thế chủng loại có thể khiến các mối nguy tiềm ẩn liên quan đến chủng loại bị bỏ qua hoặc xác định sai bởi các nhà chế biến hoặc người dùng cuối, như trong Bảng 3-1, “Ảnh hưởng của việc ghi nhãn sai bằng việc thay thế chủng loại đến việc xác định các mối nguy tiềm ẩn liên quan đến chủng loại”. Những ví dụ này dựa trên các sự cố thực tế của việc thay thế loài hoặc ghi nhãn sai.

BẢNG 3-1
ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHÃN SAI BẢNG VIỆC THAY THẾ CHỦNG LOẠI ĐẾN VIỆC
XÁC ĐỊNH CÁC MỐI NGUY TIỀM ẨN LIÊN QUAN ĐẾN CHỦNG LOẠI

Tên thương mại thực tế của sản phẩm.	Các mối nguy tiềm ẩn liên quan đến các chủng loại có liên quan đến sản phẩm thực tế. (Bảng 3-2)	Sản phẩm được dán nhãn không phù hợp là:	Các mối nguy tiềm ẩn liên quan đến các loài sẽ được xác định dựa trên ghi nhãn các loài không phù hợp. (Bảng 3-2).
Escolar.(một loài cá biển,họ cá thu)	Ngộ độc cá Gempylid (cá thu rắn): ngộ độc Scombrototoxin (Histamine)	Sea Bass (tên chung của các loài cá biển khác nhau được bán trên thị trường)	Ký sinh trùng
Puffer Fish. (Họ cá nóc)	Tetrodotoxin (Ngộ độc cá nóc); Ngộ độc vỏ sò	Monkfish. (cá chày hay cá thầy tu)	Ký sinh trùng
Spanish Mackerel (Cá thu Tây Ban Nha)	Ký sinh trùng ngộ độc Scombrototoxin (Histamine) Ngộ độc cá Ciguatera (kết quả của việc ăn thịt cá biển nhiệt đới mang chất dinoflagellate độc hại)	Kingfish. (Cá thu vua)	Không có
Basa.	Hóa chất môi trường; Thuốc thủy sản.	Grouper (cá mú)	Ký sinh trùng; Ngộ độc cá Ciguatera (kết quả của việc ăn thịt cá biển nhiệt đới mang chất dinoflagellate độc hại)
Grouper (cá mú)	Ký sinh trùng Ngộ độc cá Ciguatera	Cod. (cá tuyết)	Ký sinh trùng

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KÝ SNH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrototoxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
AHOLEHOLE	<i>Kuhlia</i> spp.					
ALEWIFE or RIVER HERRING	<i>Alosa pseudoharengus</i>			✓	✓	
ALFONSINO	<i>Beryx</i> spp.					
	<i>Centroberyx</i> spp.					
ALLIGATOR	<i>Alligator mississippiensis</i>				✓	
	<i>Alligator sinensis</i>				✓	
ALLIGATOR, aquacultured	<i>Alligator mississippiensis</i>				✓	✓
	<i>Alligator sinensis</i>				✓	✓
AMBERJACK	<i>Seriola dumerili</i>		CFP	✓		
	<i>S. rivoliana</i>		CFP	✓		
	<i>S. spp.</i>			✓		
AMBERJACK or YELLOWTAIL	<i>Seriola lalandi</i>			✓		
AMBERJACK or YELLOWTAIL, aquacultured	<i>Seriola lalandi</i>	✓ ⁴		✓	✓	✓
AMBERJACK or BURI, aquacultured	<i>Seriola quinqueradiata</i>			✓	✓	✓
ANCHOVY ¹²	<i>Anchoa</i> spp.	✓	ASP ⁵	✓		
	<i>Anchoviella</i> spp.	✓	ASP ⁵	✓		
	<i>Cetengraulis mysticetus</i>	✓	ASP ⁵	✓		
	<i>Engraulis</i> spp.	✓	ASP ⁵	✓		
	<i>Stolephorus</i> spp.	✓	ASP ⁵	✓		
ANGELFISH	<i>Holacanthus</i> spp.					
	<i>Pomacanthus</i> spp.					
ARGENTINE QUEENFISH	<i>Argentina elongata</i>					
ATKA MACKEREL	<i>Pleurogrammus monopterygius</i>	✓				

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ẮN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KỶ SINH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrototoxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
BARRACUDA	<i>Sphyraena barracuda</i>		CFP		✓	
	<i>S. jello</i>		CFP		✓	
	<i>S. spp.</i>				✓	
BARRAMUNDI	<i>Lates calcarifer</i>				✓	
BARRAMUNDI, aquacultured	<i>Lates calcarifer</i>				✓	✓
BASA or BOCOURTI	<i>Pangasius bocourti</i>				✓	
BASA or BOCOURTI, aquacultured	<i>Pangasius bocourti</i>				✓	✓
BASS	<i>Ambloplites spp.</i>				✓	
	<i>Micropterus spp.</i>				✓	
	<i>Morone spp.</i>				✓	
	<i>Stereolepis gigas</i>				✓	
	<i>Synagrops bellus</i>				✓	
BASS, aquacultured	<i>Centropristis spp.</i>				✓	✓
	<i>Morone spp.</i>				✓	✓
BASS, SEA	<i>Acanthistius brasiliensis</i>	✓				
	<i>Centropristis spp.</i>	✓				
	<i>Dicentrarchus labrax</i>	✓				
	<i>Lateolabrax japonicus</i>	✓				
	<i>Paralabrax spp.</i>	✓				
	<i>Paranthias furcifer</i>	✓				

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ẮN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KỶ SINH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrototoxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
BASS, SEA (cont.)	<i>Polyprión americanus</i>	✓				
	<i>P. oxygeneios</i>	✓				
	<i>P. yanezi</i>	✓				
BASS, SEA, aquacultured	<i>Dicentrarchus labrax</i>	✓			✓	✓
BATA	<i>Labeo bata</i>				✓	
BIGEYE	<i>Priacanthus arenatus</i>					
	<i>Pristigenys alta</i>					
BLUEFISH	<i>Pomatomus saltatrix</i>			✓	✓	
BLUEGILL	<i>Lepomis macrochirus</i>				✓	
BLUENOSE	<i>Hyperoglyphe antarctica</i>					
BOMBAY DUCK	<i>Harpadon nehereus</i>				✓	
BONITO	<i>Cybiosarda elegans</i>			✓		
	<i>Gymnosarda unicolor</i>			✓		
	<i>Orcynopsis unicolor</i>			✓		
	<i>Sarda spp.</i>			✓		
BOWFIN and roe	<i>Amia calva</i>				✓	
BREAM	<i>Abramis brama</i>					
	<i>Acanthopagrus spp.</i>					
	<i>Argyrops spp.</i>					
	<i>Gymnocranius grandoculis</i>					
	<i>Monotaxis spp.</i>					
	<i>Sparus aurata</i>					
	<i>Wattsia spp.</i>					
BREAM, aquacultured	<i>Abramis brama</i>				✓	✓
BREAM or BOGUE	<i>Boops boops</i>					

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KÝ SNH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrotxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
BREAM, THREADFIN	<i>Nemipterus japonicus</i>					
BUFFALOFISH	<i>Ictiobus</i> spp.				✓	
BULLHEAD	<i>Ameiurus</i> spp.				✓	
BURBOT	<i>Lota lota</i>				✓	
BUTTERFISH	<i>Odax pullus</i>				✓	
	<i>Peprilus</i> spp.				✓	
	<i>Pampus cinereus</i>				✓	
CAPARARI	<i>Pseudoplatystoma tigrinum</i>				✓	
CAPELIN and roe	<i>Mallotus villosus</i>	✓				
CARP	<i>Barbonymus</i> spp.				✓	
	<i>Carassius carassius</i>				✓	
	<i>Cyprinus carpio</i>				✓	
	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>				✓	
	<i>H. nobilis</i>				✓	
CARP, aquacultured	<i>Carassius carassius</i>				✓	✓
	<i>Cyprinus carpio</i>				✓	✓
	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>				✓	✓
	<i>H. nobilis.</i>				✓	✓
CASCARUDO	<i>Callichthys callichthys</i>				✓	
CATFISH	<i>Ameiurus catus</i>				✓	

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ÁN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KÝ NH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrototoxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
CATFISH (cont.)	<i>Ictalurus spp.</i>				✓	
	<i>Pylodictis oliveris</i>				✓	
CATFISH, aquacultured	<i>Ictalurus spp.</i>				✓	✓
CHAR	<i>Salvelinus alpinus</i>				✓	
CHAR, aquacultured	<i>Salvelinus alpinus</i>				✓	✓
CHARACIN	<i>Leporinus obtusidens</i>				✓	
CHARAL	<i>Chirostoma jordani</i>					
CHIMAERA	<i>Harriota raleighana</i>					
	<i>Hydrolagus spp.</i>					
CHIRING	<i>Apocryptes bato</i>					
CHUB	<i>Coregonus kiyi</i>				✓	
	<i>Kyphosus spp.</i>				✓	
	<i>Semotilus atromaculatus</i>				✓	
CISCO or CHUB	<i>Coregonus alpenae</i>				✓	
	<i>C. reighardi</i>				✓	
	<i>C. zenithicus</i>				✓	
CISCO or TULLIBEE	<i>Coregonus artedii</i>				✓	
CLARIAS FISH or WALKING CLARIAS FISH	<i>Clarias spp.</i>				✓	
	<i>Clarias gariepinus x Clarias macrocephalus</i>				✓	✓
	<i>C. spp.</i>				✓	✓
	<i>Heterobranchus longifilis x Clarias gariepinus</i>				✓	✓

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KỶ SINH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrototoxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
COBIA	<i>Rachycentron canadum</i>	✓				
COBIA, aquacultured	<i>Rachycentron canadum</i>	✓			✓	✓
COD	<i>Arctogadus</i> spp.	✓				
	<i>Boreogadus saida</i>	✓				
	<i>Eleginus gracilis</i>	✓				
	<i>Gadus</i> spp.	✓				
COD or ALASKA COD	<i>Gadus macrocephalus</i>	✓				
COD, MORID	<i>Lotella rhacina</i>	✓				
	<i>Mora moro</i>	✓				
	<i>Pseudophycis barbata</i>	✓				
	<i>P. spp.</i>	✓				
COD, aquacultured	<i>Gadus morhua</i>				✓	✓
COROATA	<i>Platynemichthys notatus</i>	✓			✓	
CORVINA	<i>Cilus gilberti</i>	✓				
	<i>Micropogonias undulates</i>	✓				
CRAPPIE	<i>Pomoxis</i> spp.				✓	
CROAKER	<i>Argyrosomus</i> spp.				✓	
	<i>Bairdiella</i> spp.				✓	
	<i>Cheilotrema saturnum</i>				✓	
	<i>Genyonemus lineatus</i>				✓	

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KÝ SNH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrototoxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
CROAKER (cont.)	<i>Micropogonias</i> spp.				✓	
	<i>Nebris microps</i>				✓	
	<i>Nibea</i> spp.				✓	
	<i>Odontoscion dentex</i>				✓	
	<i>Pachypops</i> spp.				✓	
	<i>Pachyurus</i> spp.				✓	
	<i>Paralonchurus</i> spp.				✓	
	<i>Plagioscion</i> spp.				✓	
	<i>Pseudolithus</i> spp.				✓	
	<i>Pterolithus</i> spp.				✓	
	<i>Roncador stearnsii</i>				✓	
	<i>Umbrina roncador</i>				✓	
CROAKER or CORVINA	<i>Cynoscion</i> spp.				✓	
CROAKER or SHADEFISH	<i>Argyrosomus regius</i>				✓	
CROAKER or YELLOWFISH	<i>Larimichthys polyactis</i>				✓	
CURIMBATA or GURAMATA	<i>Prochilodus lineatus</i>					
CUSK	<i>Brosme brosme</i>					
CUSK-EEL	<i>Brotula clarkae</i>					
	<i>Lepophidium</i> spp.					
CUTLASSFISH	<i>Aphanopus carbo</i>					
	<i>Lepidopus caudatus</i>					
	<i>Trichiurus</i> spp.					
DACE	<i>Rhinichthys</i> spp.				✓	

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KÝ SNH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrotxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
DACE, aquacultured	<i>Rhinichthys</i> spp.				✓	✓
DORAB	<i>Chirocentrus dorab</i>					
DORY	<i>Cyttus novaezealandiae</i>					
	<i>Zenopsis</i> spp.					
	<i>Zeus</i> spp.					
DRIFTFISH	<i>Hyperoglyphe</i> spp.					
DRUM	<i>Collichthys</i> spp.				✓	
	<i>Equetus punctatus</i>					
	<i>Larimus</i> spp.				✓	
	<i>Pogonias cromis</i>				✓	
	<i>Stellifer</i> spp.				✓	
	<i>Totoaba macdonaldi</i>				✓	
	<i>Umbrina coroides</i>				✓	
DRUM or CUBBYU	<i>Pareques umbrosus</i>				✓	
DRUM, FRESHWATER	<i>Aplodinotus grunniens</i>				✓	
DRUM or MEAGRE	<i>Argyrosomus regius</i>				✓	
DRUM or QUEENFISH	<i>Seriphus politus</i>				✓	
DRUM or REDFISH	<i>Sciaenops ocellatus</i>				✓	
DRUM or REDFISH, aquacultured	<i>Sciaenops ocellatus</i>				✓	✓
EEL	<i>Anguilla anguilla</i>		IHT			
	<i>A. spp.</i>					
EEL, aquacultured	<i>Anguilla anguilla</i>		IHT		✓	✓
	<i>A. australis</i>				✓	✓

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KÝ SNH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrototoxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
EEL, aquacultured (cont.)	<i>A. dieffenbachii</i>				✓	✓
	<i>A. japonica</i>				✓	✓
EEL, CONGER	<i>Ariosoma balearicum</i>				✓	
	<i>Conger conger</i>		IHT			
	<i>Conger spp.</i>	✓			✓	
	<i>Gnathophis cinctus</i>				✓	
	<i>Paraconger caudilimbatus</i>				✓	
	<i>Rhynchoconger spp.</i>				✓	
EEL, FRESHWATER	<i>Anguilla rostrata</i>				✓	
EEL, FRESHWATER, aquacultured	<i>Anguilla rostrata</i>				✓	✓
EEL, MORAY	<i>Gymnothorax funebris</i>		CFP			
	<i>Lycodontis javanicus</i>		CFP			
	<i>Muraena helena</i>		IHT			
	<i>Muraena retifera</i>		CFP			
EEL, SPINY	<i>Notacanthus chemnitzii</i>					
EELPOUT	<i>Zoarcetes americanus</i>					
	<i>Z. viviparus</i>	✓				
ELEPHANT FISH	<i>Callorhynchus millii</i>					
EMPEROR	<i>Lethrinus spp.</i>		CFP			
ESCOLAR or OILFISH	<i>Lepidocybium flavobrunneum</i>		GFP	✓		
	<i>Ruvettus pretiosus</i>		GFP	✓		
FEATHERBACK	<i>Notopterus notopterus</i>					
FLATHEAD	<i>Platycephalus conatus</i>					
FLATWHISKERED FISH	<i>Pinirampus pinirampu</i>				✓	

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ÁN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KÝ SNH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrototoxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
FLOUNDER ¹⁵	<i>Ancylopsetta dilecta</i>	✓			✓ ¹	
	<i>Arnoglossus scapha</i>	✓			✓ ¹	
	<i>Bothus</i> spp.	✓			✓ ¹	
	<i>Chascanopsetta crumenalis</i>	✓			✓ ¹	
	<i>Cleisthenes pinetorum</i>	✓			✓ ¹	
	<i>Colistium</i> spp.	✓			✓ ¹	
	<i>Cyclopsetta chittendeni</i>	✓			✓ ¹	
	<i>Hippoglossina oblonga</i>	✓			✓ ¹	
	<i>Hippoglossoides robustus</i>	✓			✓ ¹	
	<i>Limanda ferruginea</i>	✓			✓ ¹	
	<i>Liopsetta glacialis</i>	✓			✓ ¹	
	<i>Microstomus achne</i>	✓			✓ ¹	
	<i>Paralichthys albigutta</i>	✓			✓ ¹	
	<i>P. olivaceus</i>	✓			✓ ¹	
	<i>P. patagonicus</i>	✓			✓ ¹	
	<i>P. squamilentus</i>	✓			✓ ¹	
	<i>Pelotretis flavilatus</i>	✓			✓ ¹	
	<i>Peltorhampus novaezeelandiae</i>	✓			✓ ¹	
	<i>Platichthys</i> spp.	✓			✓ ¹	
	<i>Pseudorhombus</i> spp.	✓			✓ ¹	

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KÝ SNH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrotxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
FLOUNDER ¹⁵ (cont.)	<i>Reinhardtius evermanni</i>	✓			✓ ¹	
	<i>Rhombosolea</i> spp.	✓			✓ ¹	
	<i>Samariscus triocellatus</i>	✓			✓ ¹	
	<i>Scophthalmus</i> spp.	✓			✓ ¹	
FLOUNDER ¹⁵ , aquacultured	<i>Ancylopsetta dilecta</i>	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Arnoglossus scapha</i>	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Bothus</i> spp.	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Chascanopsetta crumenalis</i>	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Cleisthenes pinetorum</i>	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Colistium</i> spp.	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Cyclopsetta chittendeni</i>	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Hippoglossoides robustus</i>	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Limanda ferruginea</i>	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Liopsetta glacialis</i>	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Microstomus achne</i>	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Paralichthys</i> spp.	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Pelotretis flavilatus</i>	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Peltorhampus novaezeelandiae</i>	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Pseudorhombus</i> spp.	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Reinhardtius evermanni</i>	✓ ⁴			✓	✓

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KÝ SNH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrotoxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
FLOUNDER ¹⁵ , aquacultured	<i>Rhombosolea</i> spp.	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Samariscus triocellatus</i>	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Scophthalmus</i> spp.	✓ ⁴			✓	✓
FLOUNDER or DAB	<i>Limanda limanda</i>	✓			✓ ¹	
	<i>L. proboscidea</i>	✓			✓ ¹	
	<i>L. punctatissima</i> ⁷	✓			✓ ¹	
FLOUNDER or FLUKE	<i>Paralichthys dentatus</i>	✓			✓ ¹	
	<i>P. flesus</i>	✓			✓ ¹	
	<i>P. lethostigma</i>	✓			✓ ¹	
	<i>P. microps</i>	✓			✓ ¹	
FLOUNDER, ARROWTOOTH	<i>Atheresthes stomias</i> ⁷	✓				
FLOUNDER OR CALIFORNIA FLOUNDER	<i>Paralichthys californicus</i>	✓				
FLYINGFISH and roe	<i>Cypselurus</i> spp.					
	<i>Exocoetus</i> spp.					
	<i>Fodiator acutus</i>					
	<i>Hirundichthys</i> spp.					
	<i>Oxyporhamphus micropterus</i>					
	<i>Parexocoetus brachypterus</i>					
	<i>Prognichthys gibbifrons</i>					
FROG	<i>Rana</i> spp.	✓			✓	
FROG, aquacultured	<i>Rana</i> spp.	✓			✓	✓
GAR	<i>Lepisosteus</i> spp.				✓	
GEMFISH	<i>Epinnula magistralis</i>					
	<i>Nesiarchus nasutus</i>					

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KÝ SNH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrotoxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
GEMFISH or BARRACOUTA	<i>Rexea solandri</i>					
	<i>Thyrstites atun</i>					
GEMFISH or CABALLA	<i>Thyrstites lepidopoides</i>					
GILLIBACKER or GILLEYBAKA or WHISKERFISH ⁸	<i>Sciades parkeri</i> ⁷					
GOATFISH	<i>Mulloidichthys</i> spp.					
	<i>M. vanicolensis</i>					
	<i>Mullus auratus</i>					
	<i>Parupeneus</i> spp.					
	<i>Pseudupeneus</i> spp.					
	<i>Upeneichthys lineatus</i>					
	<i>Upeneus</i> spp.					
GOBY	<i>Neogobius melanostomus</i>				✓	
GRAYLING	<i>Thymallus arcticus</i>				✓	
GREENBONE	<i>Odax pullus</i>					
GREENLAND TURBOT	<i>Reinhardtius hippoglossoides</i>	✓				
GREENLING	<i>Hexagrammos</i> spp.					
GRENADIER	<i>Coryphaenoides</i> spp.					
	<i>Lepidorhynchus denticulatus</i>					
	<i>Macruronus</i> spp.					
	<i>Nezumia bairdii</i>					
	<i>Trachyrhynchus</i> spp.					
GROUPE	<i>Anyperodon</i> spp.	✓				
	<i>Caprodon schlegelii</i>	✓				
	<i>Cephalopholis argus</i>	✓	CFP			
	<i>C. miniata</i>	✓	CFP			
	<i>C. spp.</i>	✓	CFP			
	<i>Dermatolepis inermis</i>	✓	CFP			
	<i>Diplectrum formosum</i>	✓				

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KÝ SINH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrototoxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
GROUPER (cont.)	<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>	✓	CFP			
	<i>E. lanceolatus</i>	✓	CFP			
	<i>E. morio</i>	✓	CFP			
	<i>E. spp.</i>	✓	CFP			
	<i>Mycteroperca bonaci</i>	✓	CFP			
	<i>M. spp.</i>	✓	CFP			
	<i>M. venenosa</i>	✓	CFP			
	<i>Variola louti</i>	✓	CFP			
	<i>V. spp.</i>	✓	CFP			
GROUPER or CORAL GROUPER	<i>Plectropomus spp.</i>	✓	CFP			
GROUPER or GAG	<i>Mycteroperca microlepis</i>	✓	CFP			
GROUPER or HIND	<i>Epinephelus guttatus</i>	✓	CFP			
GROUPER or JEWFISH	<i>Epinephelus itajara</i>	✓	CFP			
GROUPER or SCAMP	<i>Mycteroperca phenax</i>	✓	CFP			
GROUPER, ORANGE-SPOTTED, aquacultured	<i>Epinephelus coioides</i>				✓	✓
GROUPER, MALABAR, aquacultured	<i>Epinephelus malabaricus</i>				✓	✓
GROUPER, aquacultured	<i>Epinephelus spp.</i>				✓	✓
GRUNION	<i>Leuresthes tenuis</i>					
GRUNT	<i>Anisotremus interruptus</i>					
	<i>Conodon nobilis</i>					
	<i>Haemulon spp.</i>					
	<i>Orthopristis chrysoptera</i>					
	<i>Pomadasys croco</i>					

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KÝ SNH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrotoxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
GRUNT or CATALINA	<i>Anisotremus taeniatus</i>					
GRUNT or MARGATE	<i>Anisotremus surinamensis</i>					
	<i>Haemulon album</i>					
GRUNT or SWEETLIPS	<i>Plectorhinchus</i> spp.					
HADDOCK	<i>Melanogrammus aeglefinus</i>					
HAKE	<i>Urophycis</i> spp.					
HALIBUT	<i>Hippoglossus</i> spp.	✓				
HALIBUT, aquacultured	<i>Hippoglossus</i> spp.	✓ ⁴			✓	✓
HAMLET, MUTTON	<i>Alphesthes afer</i>					
HERRING ¹²	<i>Alosa</i> spp.	✓		✓	✓	
	<i>Etrumeus teres</i>	✓		✓	✓	
	<i>Harengula thrissina</i>	✓		✓	✓	
	<i>Ilisha</i> spp.	✓		✓	✓	
	<i>Opisthopterus tardoore</i>	✓		✓	✓	
	<i>Pellona ditchela</i>			✓	✓	
HERRING or SEA HERRING or SILD ¹²	<i>Clupea</i> spp.	✓		✓		
HERRING or SEA HERRING or SILD ¹² roe	<i>Clupea</i> spp.	✓				
HERRING, THREAD ¹²	<i>Opisthonema</i> spp.				✓	
HIND	<i>Epinephelus adscensionis</i>	✓	CFP	✓		
	<i>E. drummondhayi</i>	✓				
	<i>E. guttatus</i>	✓	CFP			
HOGFISH	<i>Lachnolaimus maximus</i>	✓	CFP			
HORSE MACKEREL or SCAD	<i>Trachurus trachurus</i>	✓		✓		

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KÝ SNH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrotxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
JACK	<i>Carangoides bartholomaei</i>	✓	CFP	✓		
	<i>Caranx ignobilis</i>	✓	CFP	✓		
	<i>C. latus</i>	✓	CFP	✓		
	<i>C. lugubris</i>	✓	CFP	✓		
	<i>C. melampygus</i>	✓	CFP	✓		
	<i>C. ruber</i>	✓	CFP	✓		
	<i>C. spp.</i>	✓	CFP	✓		
	<i>Oligoplites saurus</i>	✓	CFP	✓		
	<i>Selene spp.</i>	✓		✓		
	<i>Urapsis secunda</i>	✓		✓		
JACK or BLUE RUNNER	<i>Caranx crysos</i>	✓	CFP	✓		
JACK or CREVALLE	<i>Alectis indicus</i>	✓		✓		
JACK or RAINBOW RUNNER	<i>Elagatis bipinnulata</i>	✓	CFP	✓		
JACK or ROOSTERFISH	<i>Nemastius pectoralis</i>	✓		✓		
JACKSMELT or SILVERSIDE	<i>Antherinopsis californiensis</i>		ASP			
JOBFISH or SNAPPER	<i>Aphareus spp.</i>	✓	CFP			
	<i>Aprion spp.</i>	✓	CFP			
	<i>Pristipomoides spp.</i>	✓	CFP			
KAHAWAI	<i>Arripis spp.</i>	✓		✓		
KINGFISH ⁶	<i>Menticirrhus littoralis</i>		ASP			
	<i>M. spp.</i>					
KINGKLIP	<i>Genypterus spp.</i>					

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KÝ SNH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrototoxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
LADYFISH	<i>Elops</i> spp.					
LING	<i>Molva</i> spp.					
LING, MEDITERRANEAN	<i>Molva macrophthalma</i>					
LINGCOD	<i>Ophiodon elongatus</i>					
LIZARDFISH	<i>Synodus</i> spp.					
LOACH	<i>Somileptus gongota</i>					
LIONFISH	<i>Pterois miles</i>		CFP ¹⁴			
	<i>P. volitans</i>		CFP ¹⁴			
LUMPFISH roe	<i>Cyclopterus lumpus</i>					
MACKEREL	<i>Gasterochisma melampus</i>	✓		✓		
	<i>Grammatorcynus</i> spp.	✓		✓		
	<i>Rastrelliger kanagurta</i>	✓		✓		
	<i>Scomber scombrus</i>	✓	PSP	✓		
MACKEREL, ATKA	<i>Pleurogrammus monopterygius</i>	✓				
MACKEREL, CHUB	<i>Scomber</i> spp.	✓		✓		
MACKEREL, JACK	<i>Trachurus</i> spp.	✓		✓		
MACKEREL, SPANISH	<i>Scomberomorus</i> spp.	✓		✓		
MACKEREL, SPANISH or CERO	<i>Scomberomorus regalis</i>	✓	CFP	✓		
MACKEREL, SPANISH or KING	<i>Scomberomorus cavalla</i>	✓	CFP	✓		
MACKEREL, SPANISH or NARROW-BARRED	<i>Scomberomorus commerson</i>		CFP	✓		
MAHI-MAHI	<i>Coryphaena</i> spp.			✓		
MAHI-MAHI, aquacultured	<i>Coryphaena</i> spp.			✓	✓	✓
MARLIN	<i>Makaira</i> spp.			✓		
	<i>Tetrapturus</i> spp.			✓		

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM AN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KÝ SNH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrototoxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
MENHADEN	<i>Brevoortia partonus</i>		ASP	✓		
	<i>B. spp.</i>			✓ ⁹	✓ ¹⁰	
	<i>Ethmidium maculatum</i>			✓ ⁹	✓ ¹⁰	
MILKFISH	<i>Chanos chanos</i>			✓	✓	
MILKFISH, aquacultured	<i>Chanos chanos</i>			✓	✓	✓
MONKFISH	<i>Lophius spp.</i>	✓				
MORWONG	<i>Aplodactylus arctidens</i>					
	<i>Cheilodactylus spp.</i>					
	<i>Goniistius spp.</i>					
	<i>Nemadactylus spp.</i>					
MULLET	<i>Agonostomus monticola</i>	✓			✓	
	<i>Aldrichetta forsteri</i>	✓			✓	
	<i>Crenimugil crenilabis</i>	✓			✓	
	<i>Mugil cephalus</i>	✓			✓	
	<i>M. curerna</i>	✓	ASP			
	<i>M. spp.</i>	✓			✓	
	<i>M. thoburni</i>	✓			✓	
	<i>Mullus spp.</i>	✓			✓	
MUSKELLUNGE	<i>Esox masquinongy</i>				✓	
NILE PERCH	<i>Lates niloticus</i>				✓	
NILE PERCH, aquacultured	<i>Lates niloticus</i>				✓	✓
OPAH	<i>Lampris guttatus</i>					
OPALEYE	<i>Girella nigricans</i>					

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM AN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KÝ SNH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrotoxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
OREO DORY ¹²	<i>Allocyttus niger</i>					
	<i>Neocyttus</i> spp.					
	<i>Pseudocyttus</i> spp.					
OSCAR	<i>Astronotus ocellatus</i>				✓	
OSCAR, aquacultured	<i>Astronotus ocellatus</i>				✓	✓
PACU	<i>Myleus pacu</i>					
PADDLEFISH and roe	<i>Polyodon</i> spp.				✓	
PADDLEFISH and roe, aquacultured	<i>Polyodon</i> spp.				✓	✓
PANGASIUS, GIANT	<i>Pangasius gigas</i>				✓	
	<i>P. sanitwongsei</i>				✓	
PANGASIUS SHORTBARBEL	<i>Pangasius micronemus</i>				✓	
PARROTFISH	<i>Bolbometopon</i> spp.					
	<i>Chlorurus gibbus</i>		CFP ²			
	<i>Scarus coeruleus</i>		CFP			
	<i>S. taeniopterus</i>		CFP			
	<i>Sparisoma chrysotermum</i>		CFP			
	<i>S. viride</i>		CFP			
PATAGONIAN TOOTHFISH or CHILEAN SEABASS	<i>Dissostichus eleginoides</i>	✓				
PATAGONIAN TOOTHFISH or CHILEAN SEABASS, aquacultured	<i>Dissostichus eleginoides</i>				✓	✓
PERCH	<i>Hermosilla azurea</i>				✓	
	<i>Perca fluviatilis</i>				✓	
PERCH, LAKE or YELLOW	<i>Perca flavescens</i>				✓	
PERCH, NILE	<i>Lates niloticus</i>				✓	
PERCH, NILE, aquacultured	<i>Lates niloticus</i>				✓	✓

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KỶ SINH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrototoxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
PERCH, OCEAN or ROCKFISH	<i>Sebastes</i> spp.	✓				
PERCH, PILE	<i>Rhacochilus vacca</i>				✓	
PERCH, SILVER	<i>Bairdiella chrysoura</i>				✓	
PERCH, WHITE	<i>Morone americana</i>				✓	
PICAREL	<i>Spicara maena</i>				✓	
PICKEREL	<i>Esox</i> spp.				✓	
PIKE	<i>Esox lucius</i>				✓	
PILCHARD or SARDINE	<i>Sardina pilchardus</i>			✓		
	<i>Sardinops</i> spp.		ASP ⁵	✓		
PIRAMUTABA or LAULAO FISH ⁸	<i>Brachyplatystoma vaillantii</i>				✓	
PLAICE	<i>Hippoglossoides platessoides</i>	✓				
	<i>Pleuronectes platessa</i>	✓				
	<i>P. quadrituberculatus</i>	✓				
POLLOCK	<i>Pollachius pollachius</i>	✓				
	<i>P. virens</i>	✓				
POLLOCK or WALLEYE POLLOCK	<i>Gadus chalcogrammus</i> ⁷	✓				
POMFRET	<i>Brama</i> spp.					
	<i>Parastromateus</i> spp.					
	<i>Taractes rubescens</i>					
POMPANO	<i>Alectis ciliaris</i>		CFP			
	<i>Parastromateus niger</i>					
	<i>Trachinotus</i> spp.					
POMPANO, aquacultured	<i>Trachinotus carolinus</i>				✓	✓

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KÝ SNH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrotxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
POMPANO or PERMIT	<i>Trachinotus kennedyi</i>					
	<i>T. falcatus</i>					
POMPANO or POMPANITO	<i>Trachinotus rhodopus</i>					
PORGY	<i>Calamus</i> spp.		CFP			
	<i>Chrysophrys auratus</i>					
	<i>Dentex</i> spp.					
	<i>Diplodus</i> spp.					
	<i>Lagodon rhomboides</i>					
	<i>Pagrus</i> spp.					
	<i>Pterogymnus lanarius</i>					
	<i>Stenotomus caprinus</i>					
PORGY or SCUP	<i>Stenotomus chrysops</i>					
PUFFER FISH ^{8, 16}	<i>Sphaeroides maculatus</i> ^{11b}					
	<i>S. nephelus</i> ^{11a}		PFP			
	<i>Takifugu rubripes</i> ^{11c}		PFP			
PUFFER FISH ^{8, 16} , aquacultured	<i>Takifugu rubripes</i> ^{11c}		PFP		✓	✓
RACEHORSE	<i>Congiopodus leucopaecilus</i>					
RITA	<i>Rita rita</i>					
ROCKFISH	<i>Scorpaena cardinalis</i>	✓				
	<i>S. papillosus</i>	✓				
	<i>Sebastes</i> spp.	✓				
ROCKLING	<i>Ciliata</i> spp.					
ROHU	<i>Labeo rohita</i>				✓	
ROSEFISH	<i>Helicolenus dactylopterus</i>					
ROUGHY	<i>Paratrachichthys trailli</i>					
ROUGHY, ORANGE ¹²	<i>Hoplostethus atlanticus</i>					
ROUGHY, SILVER	<i>Hoplostethus mediterraneus</i>					
SABLEFISH	<i>Anoplopoma fimbria</i>	✓				
SABLEFISH, aquaculture	<i>Anoplopoma fimbria</i>				✓	✓
SAILFISH	<i>Istiophorus platypterus</i>			✓		

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KÝ SNH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrototoxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
SALMON and roe, aquacultured	<i>Oncorhynchus</i> spp.	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Salmo salar</i>	✓ ⁴			✓	✓
SALMON and roe (WILD, FRESHWATER)	<i>Oncorhynchus</i> spp.	✓			✓	
	<i>Salmo salar</i>	✓			✓	
SALMON and roe, (WILD, OCEAN)	<i>Oncorhynchus</i> spp.	✓				
	<i>Salmo salar</i>	✓				
SANDDAB	<i>Citharichthys sordidus</i>				✓	
SANDPERCH	<i>Mugiloides chilensis</i>					
	<i>Parapercis</i> spp.					
SARDINE ¹²	<i>Harengula clupeiola</i>		ASP	✓		
	<i>H. jaguana</i>		ASP	✓		
	<i>H. spp.</i>			✓		
	<i>Sardinella</i> spp.			✓		
	<i>Sardinops sagax</i>		ASP	✓		
SAUGER	<i>Sander canadensis</i>					
SAURY	<i>Cololabis saira</i>			✓		
	<i>Scomberesox saurus</i>			✓		
SCAD	<i>Atule mate</i>	✓				
	<i>Decapterus</i> spp.	✓				
	<i>Selar crumenophthalmus</i>	✓				
	<i>Trachurus</i> spp.	✓		✓		

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KỶ SINH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrototoxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
SCAD or HORSE MACKEREL	<i>Trachurus trachurus</i>	✓		✓		
SCULPIN	<i>Hemitripterus americanus</i>					
	<i>Myoxocephalus polyacanthocephalus</i>					
	<i>Scorpaenichthys marmoratus</i>					
SEA BREAM	<i>Archosargus rhomboidalis</i>					
	<i>Chrysophrys auratus</i>					
	<i>Pagellus spp.</i>					
SEA BREAM, aquacultured	<i>Sparus aurata</i>				✓	✓
SEAROBIN	<i>Chelidonichthys spp.</i>					
	<i>Peristedion miniatum</i>					
	<i>Prionotus carolinus</i>					
	<i>Pterygotrigla picta</i>					
SEATROUT	<i>Cynoscion spp.</i>	✓				
SHAD	<i>Alosa spp.</i>		ASP ⁵	✓	✓	
SHAD roe	<i>Alosa spp.</i>				✓	
SHAD, GIZZARD	<i>Dorosoma spp.</i>			✓	✓	
	<i>Nematoalosa vlaminghi</i>			✓	✓	
SHAD, HILSA	<i>Tenualosa ilisha</i>			✓		
SHARK	<i>Carcharhinus spp.</i>					
	<i>Cetorhinus maximus</i>					
	<i>Galeocerdo cuvier</i>					
	<i>Galeorhinus spp.</i>					
	<i>Hexanchus griseus</i>					
	<i>Lamna ditropis</i>					
	<i>Negaprion brevirostris</i>					
	<i>Notorynchus cepedianus</i>					
	<i>Prionace glauca</i>					
	<i>Sphyrna spp.</i>					
	<i>Triaenodon obesus</i>					
	<i>Triakis semifasciata</i>					

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KÝ NH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrototoxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
SHARK, ANGEL	<i>Squatina</i> spp.					
SHARK, DOGFISH or CAPE SHARK	<i>Centrophorus</i> spp.					
	<i>Mustelus</i> spp.					
	<i>Scyliorhinus</i> spp.					
	<i>Squalus</i> spp.					
SHARK, MAKO	<i>Isurus</i> spp.					
SHARK or PORBEAGLE	<i>Lamna nasus</i>					
SHARK or SMOOTHHOUND	<i>Mustelus</i> spp.					
SHARK, THRESHER	<i>Alopias</i> spp.					
SHEEPHEAD	<i>Archosargus probatocephalus</i>				✓	
	<i>Semicossyphus pulcher</i>				✓	
SHINER	<i>Notropis</i> spp.				✓	
SILVERSIDE	<i>Atherinopsis californiensis</i>		ASP		✓	
	<i>A. spp.</i>					
	<i>Basilichthys australis</i>				✓	
	<i>Membras marinica</i>		ASP			
	<i>Menidia menidia</i>				✓	
SKATE	<i>Amblyraja</i> spp.				✓	
	<i>Bathyrāja</i> spp.				✓	
	<i>Leucoraja</i> spp.				✓	
	<i>Malacoraja</i> spp.				✓	
	<i>Raja</i> spp.				✓	
SKILLFISH	<i>Erilepis zonifer</i>					
SMELT	<i>Allosmerus elongatus</i>				✓	

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KỶ SINH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrototoxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
SMELT (cont.)	<i>Argentina</i> spp.				✓	
	<i>Hypomesus</i> spp.				✓	
	<i>Osmerus</i> spp.				✓	
	<i>Plecoglossus altivelis altivelis</i>				✓	
	<i>Retropinna retropinna</i>				✓	
	<i>Spirinchus</i> spp.				✓	
	<i>Thaleichthys pacificus</i>				✓	
SNAKEHEAD	<i>Channa striata</i>					
	<i>Parachanna obscura</i>					
SNAPPER	<i>Apsilus dentatus</i>					
	<i>Etelis</i> spp.					
	<i>Lutjanus bohar</i>		CFP			
	<i>L. buccanella</i>		CFP			
	<i>L. cyanopterus</i>		CFP			
	<i>L. gibbus</i>		CFP			
	<i>L. griseus</i>		CFP			
	<i>L. jocu</i>		CFP			
	<i>L. sebae</i>		CFP			
	<i>Macolor</i> spp.					
	<i>Ocyurus chrysurus</i>		CFP ¹⁴			
	<i>Pristipomoides</i> spp.	✓	CFP			
	<i>Rhomboplites aurorubens</i>					
	<i>Symphoricthys spilurus</i>					
	<i>Symphorus nematophorus</i>		CFP			
SNAPPER or SCHOOLMASTER	<i>Lutjanus apodus</i>		CFP			
SNAPPER, aquacultured	<i>Lutjanus</i> spp.				✓	✓
SNOOK	<i>Centropomus</i> spp.				✓	

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KÝ SNH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrotxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SÂN CHP 11
SOLE or FLOUNDER	<i>Aseraggodes</i> spp.	✓				
	<i>Austroglossus</i> spp.	✓				
	<i>Brachirus orientalis</i>	✓				
	<i>Buglossidium luteum</i>	✓				
	<i>Clidoderma asperimum</i>	✓				
	<i>Embassichthys bathybius</i>	✓				
	<i>Eopsetta jordani</i>	✓				
	<i>Glyptocephalus</i> spp.	✓				
	<i>G. zachirus</i>	✓				
	<i>Gymnachirus melas</i>	✓				
	<i>Hippoglossina</i> spp.	✓				
	<i>Lepidopsetta bilineata</i>	✓				
	<i>Lyopsetta exilis</i>	✓				
	<i>Microchirus</i> spp.	✓				
	<i>Microstomus kitt</i>	✓				
	<i>M. pacificus</i>	✓				
	<i>Parophrys vetulus</i>	✓				
	<i>Psettichthys melanostictus</i>	✓				
	<i>Pseudopleuronectes americanus</i>	✓				
	<i>Solea solea</i>	✓				

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KÝ SNH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrotxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
SOLE or FLOUNDER (cont.)	<i>Trinectes</i> spp.	✓				
	<i>Xystreureys liolepis</i>	✓				
SOLE or FLOUNDER, aquacultured	<i>Aseraggodes</i> spp.	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Austroglossus</i> spp.	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Brachirus orientalis</i>	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Buglossidium luteum</i>	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Clidoderma asperrimum</i>	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Embassichthys bathybius</i>	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Eopsetta jordani</i>	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Glyptocephalus</i> spp.	✓ ⁴			✓	✓
	<i>G. zachirus</i>	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Gymnachirus melas</i>	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Hippoglossina</i> spp.	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Lepidopsetta bilineata</i>	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Lyopsetta exilis</i>	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Microchirus</i> spp.	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Parophrys vetulus</i>	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Psettichthys melanostictus</i>	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Pseudopleuronectes americanus</i>	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Solea solea</i>	✓ ⁴			✓	✓

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM AN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KÝ NH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrototoxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
SOLE or FLOUNDER, aquacultured (cont.)	<i>Trinectes</i> spp.	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Xystreureys liolepis</i>	✓ ⁴			✓	✓
SORUBIM or SURUBI	<i>Pseudoplatystoma corruscans</i>				✓	
SPADEFISH	<i>Chaetodipterus</i> spp.					
SPEARFISH	<i>Tetrapturus</i> spp.			✓		
SPOT	<i>Leiostomus xanthurus</i>		ASP		✓	
SPRAT or BRISTLING	<i>Sprattus</i> spp.	✓		✓		
SQUIRRELFISH	<i>Holocentrus</i> spp.					
	<i>Myripristis</i> spp.					
	<i>Sargocentron</i> spp.					
STURGEON and roe (CAVIAR) ⁸	<i>Acipenser</i> spp.				✓	
	<i>Huso huso</i>				✓	
	<i>Pseudoscaphirhynchus</i> spp.				✓	
	<i>Scaphirhynchus</i> spp.				✓	
STURGEON and roe (CAVIAR) ⁸ , aquacultured	<i>Acipenser</i> spp.				✓	✓
	<i>Huso huso</i>				✓	✓
	<i>Pseudoscaphirhynchus</i> spp.				✓	✓
	<i>Scaphirhynchus</i> spp.				✓	✓
SUCKER	<i>Carpoides</i> spp.				✓	
	<i>Catostomus commersonii</i>				✓	
	<i>Cycleptus elongatus</i>				✓	
SUCKER or REDHORSE	<i>Moxostoma macrolepidotum</i>				✓	

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KỶ SINH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrototoxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
SUNFISH	<i>Archoplites interruptus</i>				✓	
	<i>Lepomis</i> spp.				✓	
SURFPERCH	<i>Amphistichus</i> spp.				✓	
	<i>Cymatogaster aggregata</i>				✓	
	<i>Embiotoca</i> spp.				✓	
	<i>Hyperprosopon argenteum</i>				✓	
	<i>Rhacochilus toxotes</i>				✓	
SUTCHI or SWAI	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>				✓	
SUTCHI or SWAI, aquacultured	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>				✓	✓
SWORDFISH	<i>Xiphias gladius</i>			✓		
TANG	<i>Acanthurus</i> spp.		CFP ²			
	<i>Ctenochaetus striatus</i>		CFP ²			
	<i>C. strigosus</i>		CFP ²			
	<i>Naso</i> spp.		CFP ²			
	<i>Zebrasoma</i> spp.					
TARPON	<i>Megalops atlanticus</i>				✓	
TAUTOG	<i>Tautoga onitis</i>				✓	
THORNYHEAD	<i>Sebastolobus</i> spp.	✓			✓	
THREADFIN	<i>Eleutheronema tetradactylum</i>					
	<i>Galeoides decadactylus</i>					
	<i>Polydactylus</i> spp.					
	<i>Polynemus</i> spp.					
TIGERFISH	<i>Datnioides microlepis</i>				✓	
	<i>D. polota</i>				✓	

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ÁN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KỶ SINH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrotxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
TILAPIA	<i>Oreochromis</i> spp.	✓			✓	
	<i>Sarotherodon</i> spp.	✓			✓	
	<i>Tilapia</i> spp.	✓			✓	
TILAPIA, aquacultured	<i>Oreochromis</i> spp.	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Sarotherodon</i> spp.	✓ ⁴			✓	✓
	<i>Tilapia</i> spp.	✓ ⁴			✓	✓
TILEFISH	<i>Caulolatilus</i> spp.					
	<i>Lopholatilus chamaeleonticeps</i>					
	<i>Malacanthus plumieri</i>					
	<i>Prolatilus jugularis</i>					
TINFOIL	<i>Barbonymus altus</i>					
TOMCOD	<i>Microgadus</i> spp.	✓				
TONGUESOLE	<i>Cynoglossus</i> spp.	✓				
TRAHIRA	<i>Hoplias malabaricus</i>					
TREVALLY	<i>Caranx ignobilis</i>	✓	CFP	✓		
	<i>C. melampygus</i>	✓	CFP	✓		
	<i>C. spp.</i>	✓		✓		
	<i>Gnathanodon speciosus</i>					
TRIGGERFISH	<i>Balistes vetula</i>		CFP			
	<i>Canthidermis sufflamen</i>					
	<i>Melichthys niger</i>					
	<i>Navodon</i> spp.					
TRIPLETAIL	<i>Datnioides quadrifasciatus</i>					
	<i>Lobotes</i> spp.					
TROUT, aquacultured	<i>Oncorhynchus aguabonita</i>				✓	✓
	<i>O. clarkii</i>				✓	✓

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KÝ SNH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrototoxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
TROUT, aquacultured (cont.)	<i>O. gilae</i>				✓	✓
	<i>O. mykiss</i>				✓	✓
	<i>Salmo trutta</i>				✓	✓
	<i>Salvelinus fontinalis</i>				✓	✓
	<i>S. malma</i>				✓	✓
	<i>S. namaycush</i>				✓	✓
	<i>Stenodus leucichthys</i>				✓	✓
TROUT, RAINBOW or STEELHEAD	<i>Oncorhynchus mykiss</i>	✓				
TRUMPETER	<i>Latridopsis</i> spp.				✓	
	<i>Latris lineata</i>				✓	
TUNA	<i>Allothunnus fallai</i>	✓		✓		
	<i>Auxis</i> spp.	✓		✓		
	<i>Euthynnus</i> spp.	✓		✓		
	<i>Katsuwonus pelamis</i>	✓		✓		
	<i>Thunnus alalunga</i>		ASP	✓		
	<i>T. albacares</i>			✓		
	<i>T. atlanticus</i>			✓		
	<i>T. maccoyii</i>			✓		
	<i>T. obesus</i>			✓		
	<i>T. thynnus</i>			✓		

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KÝ SNH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrototoxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
TUNA (cont.)	<i>T. tonggol</i>	✓		✓		
TUNA, aquacultured	<i>Thunnus</i> spp.	✓ ⁴		✓	✓	✓
TURBOT	<i>Pleuronichthys guttulatus</i>	✓				
	<i>P. spp.</i>	✓				
	<i>Psetta maxima</i>	✓				
	<i>Psettodes</i> spp.	✓				
	<i>Reinhardtius hippoglossoides</i>	✓				
TURBOT, aquacultured	<i>Psetta maxima</i>	✓ ⁴			✓	✓
TURTLE	<i>Apalone</i> spp.				✓	
	<i>Chelydra</i> spp.				✓	
	<i>Malaclemys</i> spp.				✓	
	<i>Trachemys</i> spp.				✓	
TURTLE, aquacultured	<i>Apalone</i> spp.				✓	✓
	<i>Chelydra</i> spp.				✓	✓
	<i>Malaclemys</i> spp.				✓	✓
	<i>Trachemys</i> spp.				✓	✓
UNICORNFISH	<i>Naso unicornis</i>		CFP			
WAHOO	<i>Acanthocybium solandri</i>			✓		
WALLEYE	<i>Sander vitreus</i>				✓	
WAREHOU	<i>Seriola</i> spp.					
WEAKFISH	<i>Cynoscion</i> spp.	✓			✓	

TABLE 3-2
MỐI NGUY TIỀM AN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC LOÀI CÓ XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY KÝ NH CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY Scombrototoxin (Histamine) CHP 7	MỐI NGUY HÓA CHẤT MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
WEAKFISH or BANGAMARY	<i>Macrodon ancylodon</i>					
WHISKERED FISH	<i>Arius</i> spp.				✓	
WHISKERED FISH or GAFFTOPSAIL FISH	<i>Bagre marinus</i>				✓	
WHISKERED FISH or HARDHEAD WHISKERED FISH	<i>Ariopsis felis</i>				✓	
WHITEFISH	<i>Coregonus</i> spp.				✓	
	<i>Prosopium cylindraceum</i>				✓	
WHITING	<i>Merluccius gayi</i>	✓				
	<i>M. hubbsi</i>	✓				
	<i>M. merluccius</i>	✓				
WHITING, BLUE	<i>Micromesistius</i> spp.	✓				
WHITING, NEW ZEALAND	<i>Macruronus novaezelandiae</i>					
WHITING or PACIFIC WHITING	<i>Merluccius productus</i>	✓				
WRASSE	<i>Cheilinus undulatus</i>		CFP			
WOLFFISH	<i>Anarhichas</i> spp.	✓				
YELLOWTAIL or AMBERJACK	<i>Seriola lalandi</i>			✓		
YELLOWTAIL or AMBERJACK, aquacultured	<i>Seriola lalandi</i>	✓ ⁴		✓	✓	✓
ZANDER	<i>Sander lucioperca</i>				✓	
ZANDER, aquacultured	<i>Sander lucioperca</i>				✓	✓

TABLE 3-2

MỐI NGUY TIỀM ẨN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỘNG VẬT CÓ XƯƠNG SỐNG

Từ viết tắt: **ASP** = (Amnesic Shellfish Poisoning) ngộ độc mất trí nhớ do thủy sản có vỏ;
CFP = (Ciguatera Fish Poisoning) ngộ độc Ciguatera; **GFP** = (Gempylid Fish Poisoning) ngộ độc cá thu rắn;

IHT = (Ichthyohemotoxic fish) cá có máu độc ; **PSP** = (Paralytic Shellfish Poisoning) là một căn bệnh nghiêm trọng do ăn động vật có vỏ bị nhiễm tảo dinoflagellate tạo ra độc tố có hại ;
và **PFP** = (Pufferfish Poisoning) ngộ độc cá nóc

Ghi chú

Những mối nguy này không áp dụng đối với đánh bắt xa bờ (ví dụ: các khu vực không phải chịu chất thải gây ô nhiễm bờ biển).

Mối nguy ngộ độc ciguatera chỉ liên quan đến các loài nhiệt đới Thái Bình Dương.

Mối nguy này áp dụng ở những nơi mà người xử lý có kiến thức hoặc có lý do để biết rằng loài cá hoặc sản phẩm thủy sản có chứa ký sinh trùng sẽ được tiêu thụ không được xử lý đầy đủ để diệt ký sinh trùng, hoặc nơi mà người xử lý giới thiệu, dán nhãn hoặc dự định cho sản phẩm tiêu thụ.

Các loài thường có nguy cơ ký sinh trùng do tiêu thụ con mồi bị nhiễm bệnh dường như không có nguy cơ ký sinh trùng tương tự khi chỉ được nuôi bằng thức ăn viên trong hoạt động nuôi trồng thủy sản. Xem Chương 5 để biết thêm thông tin.

Nguy cơ này chỉ xảy ra nếu sản phẩm được bán trên thị trường mà không được kiểm duyệt.

Cá hồ phách, cá đuôi vàng, cá thu Tây Ban Nha, cá thu vua, và các loài cá hình thành độc tố scombrotoxin khác đôi khi được bán trên thị trường không phải là cá vua.

Tên khoa học của loài đã thay đổi kể từ lần xuất bản trước của hướng dẫn này.

Tên thương mại của loài đã thay đổi kể từ lần xuất bản trước của hướng dẫn này.

Mối nguy này không áp dụng cho các sản phẩm dùng làm thức ăn gia súc hoặc các sản phẩm dầu cá nhưng áp dụng cho các sản phẩm dùng để tiêu thụ trực tiếp cho người và các thành phần dạng nước, chẳng hạn như chất cô đặc của protein cá được sử dụng làm phụ gia thực phẩm.

Mối nguy này chỉ áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm dùng cho người, chẳng hạn như chất chiết xuất từ dầu được sử dụng làm thành phần ăn kiêng.

Cá nóc:

PFP đã được kết hợp với cá từ bờ biển phía đông của Florida, cụ thể là ở các vùng sau: Volusia, Brevard, Indian River, St. Lucie và Martin.

Không có báo cáo về bệnh tetrodotoxin hoặc PFP liên quan đến loài này tính đến tháng 5 năm 2018. Takifugu rubripes là loài duy nhất được quyền nhập khẩu từ Nhật Bản dựa trên thỏa thuận giữa Mỹ FDA và chính phủ Nhật Bản.

Các độc tố biển tự nhiên khác có thể áp dụng cho loài này. Tham khảo Chương 6 để làm rõ.

Nhiều loài cá và họ cá được liệt kê trong bảng này đã được xác định có độc tố biển tự nhiên cụ thể do kết quả của bệnh tật / bùng phát đã xảy ra hoặc đã được xác định thông qua nghiên cứu. Để biết thêm thông tin về từng chất độc, hãy tham khảo Chương 6 và các tài liệu tham khảo của nó.

Chất độc đã được xác định thông qua một dự án nghiên cứu của FDA; tuy nhiên, mức độ độc tố được tìm thấy không vượt quá mức hướng dẫn đã thiết lập và / hoặc không liên quan đến bệnh tật.

Các loại cá bơn (flounder) khác còn được gọi là cá lưỡi trâu (sole) và có thể được tìm thấy trong “Cá lưỡi trâu hoặc cá bơn”.

FDA khuyến cáo chỉ nên tiêu thụ những loài cá này khi thích hợp.

Bạn nên xác định mầm bệnh từ khu vực thu hoạch như một địa chỉ id của mối nguy tiềm ẩn liên quan đến loài mà bạn biết hoặc có lý do để biết rằng cá sẽ được tiêu thụ mà không có quy trình đủ để tiêu diệt mầm bệnh, dán nhãn hoặc có ý định cho sản phẩm để được tiêu thụ như vậy. (Xem Chương 4 để biết hướng dẫn về kiểm soát mầm bệnh từ khu vực thu hoạch.)

TABLE 3-3

MỐI NGUY TIỀM ẨN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY MÀM BỆNH CHP 4	MỐI NGUY KÍ SINH TRUNG CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỪ MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
ABALONE	<i>Haliotis laevis</i>			✓	✓	
	<i>H. ruber</i>				✓	
	<i>H. spp.</i>				✓	
	<i>Marinaurys roei</i>				✓	
ARKSHELL	<i>Anadara spp.</i>	✓		✓	✓	
	<i>Arca spp.</i>	✓		✓	✓	
CLAM, BENTNOSE	<i>Macoma nasuta</i>	✓		✓	✓	
CLAM BUTTER	<i>Saxidomus spp.</i>	✓		✓	✓	
CLAM, CALICO	<i>Macrocallista maculata</i>	✓		✓	✓	
CLAM, GEODUCK	<i>Panopea bitruncata</i>	✓		✓	✓	
	<i>P. spp.</i>	✓		✓	✓	
CLAM, HARD	<i>Arctica islandica</i>	✓		✓	✓	
	<i>Meretrix spp.</i>	✓		✓	✓	
	<i>Venus mortoni</i>	✓		✓	✓	
CLAM, HARDSHELL or QUAHOG	<i>Mercenaria spp.</i>	✓		✓	✓	
	<i>Protothaca thaca</i>	✓		✓	✓	
CLAM, LITTLENECK	<i>Protothaca staminea</i>	✓		✓	✓	
	<i>P. tenerrima</i>	✓		✓	✓	
	<i>Tapes variegata</i>	✓		✓	✓	

TABLE 3-3

MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG⁵

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY MÀM BỆNH CHP 4	MỐI NGUY KÍ SINH TRUNG CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỪ MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
CLAM, LITTLENECK (cont.)	<i>T. virginea</i>	✓		✓	✓	
	<i>Venerupis aurea</i>	✓		✓	✓	
	<i>V. decussata</i> ⁴	✓		✓	✓	
	<i>V. philippinarum</i>	✓		✓	✓	
CLAM, MARSH	<i>Corbicula japonica</i>	✓		✓	✓	
CLAM, PISMO	<i>Tivela stultorum</i>	✓		✓	✓	
CLAM, RAZOR	<i>Ensis</i> spp.	✓		✓	✓	
	<i>Siliqua</i> spp.	✓		✓	✓	
	<i>Solen</i> spp.	✓		✓	✓	
	<i>Tagelus</i> spp.	✓		✓	✓	
CLAM, SANGUIN	<i>Sanguinolaria</i> spp.	✓		✓	✓	
CLAM, SOFTSHELL	<i>Mya arenaria</i>	✓		✓	✓	
CLAM, SURF or SURFCLAM	<i>Mactra</i> spp.	✓		✓	✓	
	<i>Mactrellona alata</i>	✓		✓	✓	
	<i>Mactromeris</i> spp.	✓		✓	✓	
	<i>Mactrotoma</i> spp.	✓		✓	✓	
	<i>Simomactra</i> spp.	✓		✓	✓	
	<i>Spisula</i> spp.	✓		✓	✓	
	<i>Tresus</i> spp.	✓		✓	✓	

TABLE 3-3

MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG ⁵

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY MÀM BỆNH CHP 4	MỐI NGUY KÍ SINH TRUNG CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỪ MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
CLAM, SURF or SURFLAM, aquacultured	<i>Macra schalinensis</i>	✓		✓	✓	
CLAM, VENUS	<i>Chione</i> spp.	✓		✓	✓	
	<i>Chionista</i> spp.	✓		✓	✓	
	<i>Macrocallista nimbosa</i>	✓		✓	✓	
CLAM, WEDGE	<i>Paphies</i> spp.	✓		✓	✓	
COCKLE	<i>Cardium</i> spp.	✓		✓	✓	
	<i>Clinocardium</i> spp.	✓		✓	✓	
	<i>Dinocardium robustum</i>	✓		✓	✓	
	<i>Serripes groenlandicus</i>	✓		✓	✓	
CONCH	<i>Lambis lambis</i>	✓		✓		
	<i>Strombus</i> spp.	✓		✓		
COQUINA	<i>Donax</i> spp.	✓		✓	✓	
COQUINA, FALSE	<i>Iphigenia brasiliana</i>	✓		✓	✓	
CRAB, BENI-ZUWAI	<i>Chionocetes japonicus</i>				✓	
CRAB, BLUE	<i>Callinectes sapidus</i>				✓	
CRAB, BLUE, aquacultured	<i>Callinectes sapidus</i>				✓	✓
CRAB, BROWN	<i>Chaceon fenneri</i>				✓	
CRAB, GOLDEN KING	<i>Lithodes aequispinus</i>				✓	

TABLE 3-3
MỐI NGUY TIỀM ẨN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG ⁵

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY MÀM BỆNH CHP 4	MỐI NGUY KÍ SINH TRUNG CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỪ MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
CRAB, CENTOLLA	<i>Lithodes antarcticus</i>				✓	
	<i>L. murrayi</i>				✓	
CRAB, CHINESE MITTEN	<i>Eriocheir sinensis</i>				✓	
CRAB, CHINESE MITTEN, aquacultured	<i>Eriocheir sinensis</i>				✓	✓
CRAB, DEESEA	<i>Paralomis granulosa</i>				✓	
CRAB, DUNGENESS	<i>Metacarcinus magister</i> ⁴			✓ ²	✓	
CRAB, JAPANESE FRESHWATER	<i>Geothelphusa dehaani</i>		✓ ¹		✓	
CRAB, JONAH	<i>Cancer borealis</i>			✓ ²	✓	
CRAB, KING CRAB, KING	<i>Paralithodes camtschaticus</i>				✓	
	<i>P. platypus</i>				✓	
CRAB, KING or HANASAKI	<i>Paralithodes brevipes</i>				✓	
CRAB, KOREAN or KEGANI	<i>Erimacrus isenbeckii</i>				✓	
CRAB, LITHODES	<i>Neolithodes brodiei</i>				✓	
CRAB, RED	<i>Chaceon quinque-dens</i>				✓	
CRAB, RED ROCK	<i>Cancer productus</i>			✓ ²	✓	
CRAB, ROCK	<i>Cancer irroratus</i>				✓	
	<i>C. pagurus</i>				✓	
CRAB, SANTOLLA, NOVA, or SOUTHERN RED	<i>Lithodes santolla</i>				✓	
CRAB, SHEEP	<i>Loxorhynchus grandis</i>				✓	

TABLE 3-3
MỐI NGUY TIỀM ẨN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG ⁵

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY MẮM BỆNH CHP 4	MỐI NGUY KÍ SINH TRUNG CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỪ MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
CRAB, SNOW	<i>Chionoecetes angulatus</i>				✓	
	<i>C. bairdi</i>				✓	
	<i>C. opilio</i>				✓	
	<i>C. tanneri</i>				✓	
CRAB, SPIDER	<i>Jacquinotia edwardsii</i>				✓	
	<i>Maja squinado</i>				✓	
CRAB, STONE	<i>Menippe</i> spp.				✓	
CRAB, SWAMP	<i>Scylla serrata</i>				✓	
CRAB, SWAMP, aquacultured	<i>Scylla serrata</i>				✓	✓
CRAB, SWIMMING	<i>Callinectes arcuatus</i>				✓	
	<i>C. toxotes</i>				✓	
	<i>Ovalipes punctatus</i>				✓	
	<i>Portunus</i> spp.				✓	
CRAB, SWIMMING, aquacultured	<i>Portunus pelagicus</i>				✓	✓
CRAWFISH or CRAYFISH	<i>Astacus</i> spp.				✓	
	<i>Cambarus</i> spp.				✓	
	<i>Cherax</i> spp.				✓	
	<i>Euastacus armatus</i>				✓	
	<i>Pacifastacus</i> spp.				✓	

TABLE 3-3

MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG ⁵

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY MÀM BỆNH CHP 4	MỐI NGUY KÍ SINH TRUNG CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỪ MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
CRAWFISH or CRAYFISH (cont.)	<i>Paranephrops</i> spp.				✓	
	<i>Procambarus</i> spp.				✓	
CRAWFISH or CRAYFISH, aquacultured	<i>Astacus</i> spp.				✓	✓
	<i>Cambarus</i> spp.				✓	✓
	<i>Cherax</i> spp.				✓	✓
	<i>Euastacus armatus</i>				✓	✓
	<i>Pacifastacus</i> spp.				✓	✓
	<i>Paranephrops</i> spp.				✓	✓
	<i>Procambarus</i> spp.				✓	✓
CUTTLEFISH	<i>Sepia</i> spp.			✓ ²		
JELLYFISH	<i>Rhopilema</i> spp.					
KRILL	<i>Euphausia</i> spp.					
	<i>Meganyctiphanes norvegica</i>					
	<i>Thysandoessa inermis</i>					
LANGOSTINO	<i>Cervimunida johni</i>					
	<i>Munida gregaria</i>					
	<i>Pleuroncodes</i> spp.					
LIMPET	<i>Cellana denticulata</i>					
	<i>Diodora aspera</i>					
	<i>Fissurella maxima</i>					
	<i>Lottia gigantea</i>					
	<i>Patella caerulea</i>					
	<i>Tectura testudinalis</i>					
LOBSTER	<i>Homarus</i> spp.			✓ ²		✓ ³
LOBSTER, NORWAY	<i>Nephrops norvegicus</i>					
LOBSTER, ROCK	<i>Jasus</i> spp.					

TABLE 3-3

MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG ⁵

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY MÀM BỆNH CHP 4	MỐI NGUY KÍ SINH TRUNG CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỪ MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
LOBSTER, ROCK or SPINY	<i>Palinurus</i> spp.					
	<i>Panulirus</i> spp.					
LOBSTER, SLIPPER	<i>Ibacus ciliatus</i>					
	<i>Scyllarides</i> spp.					
	<i>Thenus orientalis</i>					
LOBSTERETTE	<i>Metanephrops</i> spp.					
	<i>Nephropsis aculeata</i>					
MUREX or MEREX	<i>Murex brandaris</i>					
MUSSEL	<i>Modiolus</i> spp.	✓		✓	✓	
	<i>Mytilus</i> spp.	✓		✓	✓	
	<i>Perna canaliculus</i>	✓		✓	✓	
OCTOPUS	<i>Eledone</i> spp.		✓ ¹	✓ ²		
	<i>Octopus</i> spp.		✓ ¹	✓ ²		
OCTOPUS, BLUE-RINGED	<i>Hapalochlaena</i> spp.			✓		
OYSTER	<i>Crassostrea</i> spp.	✓		✓	✓	
	<i>Ostrea</i> spp.	✓		✓	✓	
	<i>Spondylus</i> spp.	✓		✓	✓	
	<i>Tiostrea</i> spp.	✓		✓	✓	
PEN SHELL	<i>Atrina pectinata</i>	✓		✓	✓	
PERIWINKLE	<i>Littorina littorea</i>	✓ ²		✓ ²	✓	
SCALLOP	<i>Aequipecten</i> spp.	✓ ²		✓ ²	✓	
	<i>Amusium</i> spp.	✓ ²		✓ ²	✓	
	<i>Argopecten nucleus</i>	✓ ²		✓ ²	✓	

TABLE 3-3

MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG ⁵

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY MÀM BỆNH CHP 4	MỐI NGUY KÍ SINH TRUNG CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỪ MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
SCALLOP (cont.)	<i>Chlamys</i> spp.	✓ ²		✓ ²	✓	
	<i>Euvola</i> spp.	✓ ²		✓ ²	✓	
	<i>Patinopecten yessoensis</i>	✓ ²		✓ ²	✓	
	<i>Pecten</i> spp.	✓ ²		✓ ²	✓	
	<i>Placopecten magellanicus</i>	✓ ²		✓ ²	✓	
SCALLOP, aquacultured	<i>Aequipecten</i> spp.	✓ ²		✓ ²	✓	
	<i>Amusium</i> spp.	✓ ²		✓ ²	✓	
	<i>Argopecten nucleus</i>	✓ ²		✓ ²	✓	
	<i>Chlamys</i> spp.	✓ ²		✓ ²	✓	
	<i>Euvola</i> spp.	✓ ²		✓ ²	✓	
	<i>Patinopecten yessoensis</i>	✓ ²		✓ ²	✓	
	<i>Pecten</i> spp.	✓ ²		✓ ²	✓	
	<i>Placopecten magellanicus</i>	✓ ²		✓ ²	✓	
SCALLOP or BAY SCALLOP	<i>Argopecten irradians</i>	✓ ²		✓ ²	✓	
SCALLOP, CALICO	<i>Argopecten gibbus</i>	✓ ²		✓ ²	✓	
SCALLOP or WEATHERVANE	<i>Patinopecten caurinus</i>	✓ ²		✓ ²	✓	
SEA CUCUMBER	<i>Cucumaria</i> spp.				✓	
	<i>Holothuria</i> spp.				✓	
	<i>Parastichopus</i> spp.				✓	

TABLE 3-3

MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG ⁵

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY MÀM BỆNH CHP 4	MỐI NGUY KÍ SINH TRUNG CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỪ MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
SEA CUCUMBER (cont.)	<i>Stichopus</i> spp.				✓	
	<i>Apostichopus</i> spp.				✓	✓
	<i>Cucumaria</i> spp.				✓	✓
	<i>Holothuria</i> spp.				✓	✓
	<i>Parastichopus</i> spp.				✓	✓
	<i>Stichopus</i> spp.				✓	✓
SEA URCHIN roe	<i>Echinus esculentus</i>				✓	
	<i>Evechinus chloroticus</i>				✓	
	<i>Heliocidaris</i> spp.				✓	
	<i>Loxechinus</i> spp.				✓	
	<i>Paracentrotus</i> spp.				✓	
	<i>Pseudocentrotus</i> spp.				✓	
	<i>Strongylocentrotus</i> spp.				✓	
SEABOB	<i>Xiphopenaeus kroyeri</i>					
SEA SQUIRT	<i>Styela</i> spp.			✓		
SHRIMP	<i>Crangon</i> spp.					
	<i>Farfantepenaeus</i> spp.					
	<i>Fenneropenaeus</i> spp.					
	<i>Litopenaeus</i> spp.					
	<i>Marsupenaeus</i> spp.					
	<i>Melicerus</i> spp.					
	<i>Metapenaeus affinis</i>					
	<i>Palaemon serratus</i>					
	<i>Palaemonetes vulgaris</i>					
	<i>Pandalopsis dispar</i>					

TABLE 3-3

MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG ⁵

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY MẮM BỆNH CHP 4	MỐI NGUY KÍ SINH TRUNG CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỪ MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
SHRIMP (cont.)	<i>Pandalus</i> spp.					
	<i>Penaeus</i> spp.					
	<i>Pleoticus muelleri</i>					
	<i>Plesionika martia</i>					
SHRIMP, aquacultured	<i>Crangon</i> spp.				✓	✓
	<i>Exopalaemon styliferus</i>				✓	✓
	<i>Farfantepenaeus</i> spp.				✓	✓
	<i>Fenneropenaeus</i> spp.				✓	✓
	<i>Litopenaeus</i> spp.				✓	✓
	<i>Marsupenaeus</i> spp.				✓	✓
	<i>Macrobrachium</i> spp.				✓	✓
	<i>Melicertus</i> spp.				✓	✓
	<i>Metapenaeus</i> spp.				✓	✓
	<i>Palaemon serratus</i>				✓	✓
	<i>Palaemonetes vulgaris</i>				✓	✓
	<i>Pandalopsis dispar</i>				✓	✓
	<i>Pandalus</i> spp.				✓	✓
	<i>Penaeus</i> spp.				✓	✓
	<i>Plesionika martia</i>				✓	✓
SHRIMP, FRESHWATER	<i>Macrobrachium</i> spp.					
SHRIMP, FRESHWATER, aquacultured	<i>Macrobrachium</i> spp.				✓	✓
SHRIMP, ROCK	<i>Sicyonia brevirostris</i>					
SHRIMP, ROYAL	<i>Pleoticus robustus</i>					

TABLE 3-3

MỐI NGUY TIỀM ẢN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG ⁵

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY MÀM BỆNH CHP 4	MỐI NGUY KÍ SINH TRUNG CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỪ MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
SHRIMP or PINK SHRIMP	<i>Pandalus borealis</i>					
	<i>P. jordani</i>					
SHRIMP or PRAWN	<i>Haliporoides sibogae</i> ⁴					
SNAIL or ESCARGOT	<i>Achatina fulica</i>				✓	
	<i>Helix pomatia</i>				✓	
	<i>Otala</i> spp.		✓ ¹			
SNAIL, MOON	<i>Polinices</i> spp.			✓		
SQUID or CALAMARI	<i>Berryteuthis magister</i>		✓ ¹			
	<i>Dosidicus gigas</i>		✓ ¹	✓ ²		
	<i>Illex</i> spp.		✓ ¹			
	<i>Loligo media</i>		✓ ¹			
	<i>L. opalescens</i>			✓		
	<i>L. spp.</i>		✓ ¹			
	<i>Lolliguncula</i> spp.		✓ ¹			
	<i>Nototodarus</i> spp.		✓ ¹			
	<i>Ommastrephes</i> spp.		✓ ¹			
	<i>Rossia macrosoma</i>		✓ ¹			
	<i>Sepiola rondeleti</i>		✓ ¹			
	<i>Sepioteuthis</i> spp.		✓ ¹			
	<i>Todarodes sagittatus</i>		✓ ¹			
TOP SHELL	<i>Monodonta turbinata</i> ⁴					
	<i>Turbo cornutus</i>					

TABLE 3-3

MỐI NGUY TIỀM ẨN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỘNG VẬT KHÔNG XƯƠNG SỐNG ⁵

TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN LATIN	MỐI NGUY MÀM BỆNH CHP 4	MỐI NGUY KÍ SINH TRUNG CHP 5	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỰ NHIÊN CHP 6	MỐI NGUY CHẤT ĐỘC TỪ MÔI TRƯỜNG CHP 9	MỐI NGUY THUỐC THỦY SẢN CHP 11
WHELK or SEA SNAIL	<i>Buccinum</i> spp.					
	<i>Busycon</i> spp.			✓		
	<i>Neptunea</i> spp.			✓ ²		
	<i>Zidona dufresnei</i>					

Ghi chú:

Mối nguy này áp dụng ở người chế biến có kiến thức hoặc có lý do để biết rằng cá hoặc sản phẩm thủy sản có chứa ký sinh trùng sẽ được tiêu thụ mà không có quy trình đủ để tiêu diệt ký sinh trùng, hoặc nơi người chế biến có đại lý đại diện, dán nhãn hoặc có ý định cho sản phẩm như vậy đã tiêu thụ.

Nguy cơ này chỉ áp dụng nếu sản phẩm được bán trên thị trường mà không được kiểm duyệt.

Nguy cơ này chỉ áp dụng nếu tôm hùm được giữ trong hồ

Tên khoa học của loài này đã thay đổi kể từ lần xuất bản cuối cùng của hướng dẫn này.

Bạn nên xác định các mầm bệnh từ khu vực thu hoạch như một mối nguy tiềm ẩn liên quan đến các loài nếu bạn biết hoặc có lý do để biết rằng cá sẽ được tiêu thụ mà không có quy trình đủ để tiêu diệt mầm bệnh hoặc nếu bạn đại diện, dán nhãn hoặc có ý định cho sản phẩm được tiêu thụ. (Xem Chương 4 để biết hướng dẫn về kiểm soát mầm bệnh từ khu vực thu hoạch.)

TABLE 3-4

MỐI NGUY TIỀM AN LIÊN QUAN ĐẾN QUÁ TRÌNH

Thành phẩm	Kiểu đóng gói	Chương 12: làm dụng nhiệt độ sinh trưởng vi khuẩn gây bệnh	Độc tố Clostridium Botulinum	Độc tố Staphylococcus aureus - dạng khô	Độc tố Staphylococcus aureus - dạng sệt	CHƯƠNG 16: vi khuẩn gây bệnh còn sống sót thông qua nấu nướng hoặc thanh trùng.	CHP 17: vi khuẩn gây bệnh còn sống sót thông qua các quá trình được thiết kế để giữ lại các đặc tính của sản phẩm thô.	CHP 18: nhiễm vi khuẩn gây bệnh sau quá trình thanh trùng và nấu nướng chuyên dụng.	CHƯƠNG 19: Chất gây dị ứng và chất không dung nạp thực phẩm	Chương 20: Nhiễm kim loại	Chương 21: Nhiễm thủy tinh
Tôm sống, cá có vây, sò, trai, mực và các loại cá khác đã được tẩm bột hoặc tẩm bột (kể cả đã làm chín bề mặt)..	Đóng gói khử oxy (Ví dụ như hút chân không, MAP, CAP kín).		✓		✓				✓	✓	
Tôm sống, cá có vây, sò, trai, mực và các loại cá khác đã được tẩm bột hoặc tẩm bột (kể cả đã làm chín bề mặt)..	Các kiểu đóng gói khử oxy khác				✓				✓	✓	
Tôm, cua, tôm hùm và các loại cá khác đã nấu chín, bao gồm thịt, các phần và cá đã nấu chín, và các sản phẩm tương tự làm từ surimi.	Đóng gói khử oxy (ví dụ, chân không cơ học, xả hơi, nạp nóng, MAP, CAP, kín hoặc đóng gói trong dầu),.	✓	✓			✓			✓	✓	
Tôm, cua, tôm hùm và các loại cá khác đã nấu chín, bao gồm thịt, các phần và cá đã nấu chín, và các sản phẩm tương tự làm từ surimi.	Khác với kiểu đóng gói hút chân không	✓				✓			✓	✓	
Chiên cá.	Tất cả	✓	✓ ₆	✓					✓	✓	
Lên men, axit hóa, ngâm chua, muối và LACFS.	Tất cả	✓	✓ ₂						✓	✓	✓
Dầu cá.	All.								✓ ₃		

TABLE 3-4

MỐI NGUY TIỀM ÁN LIÊN QUAN ĐẾN QUÁ TRÌNH

Thành phẩm	Kiểu đóng gói	Chương 12: làm dung nhiệt độ sinh trưởng vi khuẩn gây bệnh	Độc tố Clostridium Botulinum	Độc tố Staphylococcus aureus - dạng khô	Độc tố Staphylococcus aureus - dạng sệt	CHƯƠNG 16: vi khuẩn gây bệnh còn sống sót thông qua nấu nướng hoặc thanh trùng.	CHP 17: vi khuẩn gây bệnh còn sống sót thông qua các quá trình được thiết kế để giữ lại các đặc tính của sản phẩm thô.	CHP 18: nhiễm vi khuẩn gây bệnh sau quá trình thanh trùng và nấu nướng chuyên dụng.	CHƯƠNG 19: Chất gây dị ứng và chất không dung nạp thực phẩm	Chương 20: Nhiễm kim loại	Chương 21: Nhiễm thủy tinh
Thức ăn chế biến sẵn hoàn toàn.	Đóng gói khử oxy (ví dụ, chân không cơ học, xả hơi, nập nóng, MAP, CAP, kín hoặc đóng gói trong dầu).,	✓	✓			✓			✓	✓	✓
Thức ăn chế biến sẵn hoàn toàn.	Khác với kiểu đóng gói hút chân không	✓				✓			✓	✓	✓
Cua, tôm hùm các loài cá nấu, nấu chín bao gồm cả các sản phẩm tương tự surimi.	Đóng gói khử oxy (ví dụ, chân không cơ học, xả hơi, nập nóng, MAP, CAP, kín hoặc đóng gói trong dầu).,	✓	✓			✓		✓	✓	✓	
Cua, tôm hùm các loài cá nấu, nấu chín bao gồm cả các sản phẩm tương tự surimi.	Khác với kiểu đóng gói hút chân không	✓				✓		✓	✓	✓	
Nguyên liệu cá khác với hầu, trai, và sò (cá và không phải cá).	Đóng gói khử oxy (ví dụ, chân không cơ học, xả hơi, nập nóng, MAP, CAP, kín hoặc đóng gói trong dầu).,	✓	✓						✓	✓	
Nguyên liệu cá khác với hầu, trai, và sò (cá và không phải cá).	Khác với kiểu đóng gói hút chân không	✓							✓	✓	

TABLE 3-4

MỐI NGUY TIỀM ẨN LIÊN QUAN ĐẾN QUÁ TRÌNH

Thành phẩm	Kiểu đóng gói	Chương 12: làm dung nhiệt độ sinh trưởng vi khuẩn gây bệnh	Độc tố Clostridium Botulinum	Độc tố Staphylococcus aureus - dạng khô	Độc tố Staphylococcus aureus - dạng sệt	CHƯƠNG 16: vi khuẩn gây bệnh còn sống sót thông qua nấu nướng hoặc thanh trùng.	CHP 17: vi khuẩn gây bệnh còn sống sót thông qua các quá trình được thiết kế để giữ lại các đặc tính của sản phẩm thô.	CHP 18: nhiễm vi khuẩn gây bệnh sau quá trình thanh trùng và nấu nướng chuyên dụng.	CHƯƠNG 19: Chất gây dị ứng và chất không dung nạp thực phẩm	Chương 20: Nhiễm kim loại	Chương 21: Nhiễm thủy tinh
Nguyên liệu hầu, trai, và sò.	Reduced Đóng gói khử oxy (ví dụ, chân không cơ học, xả hơi, nập nóng, MAP, CAP, kín hoặc đóng gói trong dầu).,	✓	✓				✓			✓	✓
Nguyên liệu hầu, trai, và sò.	Khác với kiểu đóng gói hút chân không.	✓					✓			✓	✓
Salad, bánh mì sandwich, nước chấm, cocktail và các sản phẩm thủy sản tương tự được chế biến từ các sản phẩm thủy sản ăn liền	Reduced Đóng gói khử oxy (ví dụ, chân không cơ học, xả hơi, nập nóng, MAP, CAP, kín hoặc đóng gói trong dầu).,	✓	✓						✓	✓	✓
Salad, bánh mì sandwich, nước chấm, cocktail và các sản phẩm thủy sản tương tự được chế biến từ các sản phẩm thủy sản ăn liền	Khác với kiểu đóng gói hút chân không	✓							✓	✓	✓
Cá xông khói.	Đóng gói khử oxy (ví dụ, chân không cơ học, xả hơi, nập nóng, MAP, CAP, kín hoặc c.,	✓	✓			✓			✓	✓	
Cá xông khói.	Khác với kiểu đóng gói hút chân không	✓				✓			✓	✓	

5

TABLE 3-4

MỐI NGUY TIỀM ÁN LIÊN QUAN ĐẾN QUÁ TRÌNH

Thành phẩm	Kiểu đóng gói	Chương 12: lạm dụng nhiệt độ sinh trưởng vi khuẩn gây bệnh	Độc tố Clostridium Botulinum	Độc tố Staphylococcus aureus - dạng khô	Độc tố Staphylococcus aureus - dạng sệt	CHƯƠNG 16: vi khuẩn gây bệnh còn sống sót thông qua nấu nướng hoặc thanh trùng.	CHP 17: vi khuẩn gây bệnh còn sống sót thông qua các quá trình được thiết kế để giữ lại các đặc tính của sản phẩm thô.	CHP 18: nhiễm vi khuẩn gây bệnh sau quá trình thanh trùng và nấu nướng chuyên dụng.	CHƯƠNG 19: Chất gây dị ứng và chất không dung nạp thực phẩm	Chương 20: Nhiễm kim loại	Chương 21: Nhiễm thủy tinh
Cua, tôm, cá finnish và cá khác xay	Đóng gói khử oxy (ví dụ, chân không cơ học, xả hơi, nạp nóng, MAP, CAP, đóng trong dầu)	✓	✓						✓	✓	
Cua, tôm, cá finnish và cá khác xay	Khác với kiểu đóng gói hút chân không	✓							✓	✓	
Thức ăn chế biến sẵn chưa nấu chín.	Đóng gói khử oxy (ví dụ, chân không cơ học, xả hơi, nạp nóng, MAP, CAP, đóng gói trong dầu)	✓	✓						✓	✓	✓
Thức ăn chế biến sẵn chưa nấu chín.	Khác với kiểu đóng gói hút chân không	✓							✓	✓	✓

Từ viết tắt: *C. botulinum* = *Clostridium botulinum*; *S. aureus* = *Staphylococcus aureus*; **MAP** = modified atmosphere packaging đóng gói hút chân không; **CAP** = controlled atmosphere packaging đóng gói kiểm soát chân không; and **LACF** = low-acid canned food thực phẩm đóng hộp ít acid

Ghi chú:

Bạn nên bao gồm các mối nguy tiềm ẩn từ hơn một nhóm sản phẩm nếu sản phẩm của bạn có nhiều mô tả.

Kiểm soát mối nguy này không cần chỉ ra ở kế hoạch HACCP cho các sản phẩm bị acid hóa trong thời hạn sử dụng và thực phẩm đóng hộp ít acid. Xem quy định về Thực phẩm có hàm lượng axit thấp đã qua chế biến nhiệt (21 CFR 113), được gọi là Quy định LACF trong tài liệu hướng dẫn này và quy định về Thực phẩm được axit hóa (21 CFR 114) để biết các kiểm soát bắt buộc.

Nguy cơ này không áp dụng cho dầu cá tinh chế cao.

Chỉ áp dụng cho các loài cá có vây và giáp xác theo Đạo luật Ghi nhãn Chất gây dị ứng Thực phẩm và Bảo vệ Người tiêu dùng (FALCPA) năm 2004. Động vật có vỏ thân mềm không phải tuân theo FALCPA.

Nguy cơ này áp dụng cho cá xông khói nóng.

Mối nguy này áp dụng đối với cá khô chưa được kiểm định trong bất kỳ loại bao bì nào và đối với cá khô khác và các sản phẩm thủy sản trong bao bì giảm oxy được sử dụng để ngăn ngừa sự bù nước. Cá và các sản phẩm thủy sản được định nghĩa trong 21 CFR 123.3.

